

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 27/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 177/TTr-STNMT ngày 30/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Thế với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Yên Thế)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND huyện Yên Thế:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Thế và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Yên Thế đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Thế, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Thế và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Yên Thế;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải).
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

BIỂU 01: Diện tích cơ cấu các loại đất năm 2023 huyện Yên Thế

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày / 4 /2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT		30.643,67	100,00	726,07	867,70	821,09	3.598,83	2.707,51	2.172,78	2.344,31	728,95	630,11
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	24.971,54	81,49	433,40	575,65	644,95	3.162,22	2.301,85	1.522,08	2.033,52	527,86	497,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.115,74	16,48	243,41	143,55	239,94	328,39	312,67	205,54	246,27	216,68	38,68
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.469,31</i>	<i>60,00</i>	<i>210,22</i>	<i>132,02</i>	<i>115,77</i>	<i>86,60</i>	<i>243,55</i>	<i>93,29</i>	<i>148,66</i>	<i>194,74</i>	<i>38,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.325,21	5,31	49,12	12,92	57,96	134,29	136,66	71,50	92,89	69,52	37,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.180,18	24,75	114,35	315,87	150,63	403,17	560,73	327,57	496,19	191,03	405,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,09									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.622,44	50,55		90,03	154,94	2.271,04	1.262,07	891,99	1.189,40	44,40	0,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>5,06</i>				<i>638,96</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	419,78	1,68	25,56	13,28	38,59	25,33	29,72	25,48	6,77	6,23	12,53
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,19	0,14	0,95		2,88				2,00		3,51
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.632,13	18,38	292,48	291,87	176,08	433,50	404,02	650,14	310,39	200,79	132,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,26		2,32		94,67		0,21			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Bộ Hạ	TT Phôn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất an ninh	CAN	378,59	6,72	0,02	0,45	0,11	0,15		309,40	66,55	0,15	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,12	0,87	4,12				25,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,71	0,15	6,39	0,96		0,06	0,02				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,45	1,55	11,65	10,87		0,20	11,74	3,11	3,00	0,12	5,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,52					15,40	70,41			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,97	1,19	8,93	3,50			2,19	21,13	13,09	0,01	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.998,25	35,48	114,71	138,10	84,30	172,56	152,14	90,64	116,42	83,95	57,48
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10	0,85	4,47							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.405,45	24,95			51,94	58,58	96,74	71,84	49,98	97,53	23,56
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	217,94	3,87	107,32	110,61							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,68	0,30	1,12	5,83	0,31	0,80	0,43	1,47	0,69	0,43	0,62
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03	0,02	0,74						0,10	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,48	0,29	1,77	0,59	0,49	0,58	3,26	0,28	0,53	1,23	0,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	367,27	6,52	32,22	6,82	9,24	22,47	78,45	9,93	30,66	17,26	44,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,19	3,34	6,61	29,69	83,44	18,65	71,71	29,47		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13	0,19	0,18	0,06	3,11	1,64	0,56	0,40	0,30	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Đông Tiến	Xã Đông Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiên Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,12	0,87								20,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,71	0,15			0,05			0,19		0,54		0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,45	1,55	0,34	0,16	0,06	5,86	0,99	18,23		2,48		12,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,52										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,97	1,19				2,12		15,00		1,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.998,25	35,48	92,36	64,43	81,63	78,87	78,08	183,51	85,67	75,27	121,29	126,84
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10								0,21		0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.405,45	24,95	207,67	66,39	51,51	125,68	66,23	155,07	41,51	60,28	57,16	123,7700
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	217,94	3,87										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,68	0,30	0,26	0,18	0,43	0,39	0,25	1,48	0,34	0,30	0,55	0,81
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03						0,13				0,61
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,48	0,29	0,17	0,27	0,75	0,74	0,16	0,30	0,72	1,04	1,60	1,51
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	367,27	6,52	32,70	4,05	13,84	0,20	1,04	25,73	0,85	14,21		23,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Đông Tiền	Xã Đông Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiền	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiền Thắng	Xã Xuân Luông
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,19	3,29	0,14	35,60	6,84	0,06	36,47	0,50	2,69	217,60	84,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13	15,38	0,05	0,19	0,12	0,75		0,11		11,09	5,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
	nghệ											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,10			0,50	0,05	1,15			0,10	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55	0,52	0,03							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45		0,20							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bồ Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	4,00							0,50		0,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,80	0,15	0,38			0,08	0,30			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vị	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	4,00						2,50				0,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,80				0,20		0,04		0,40		0,25

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.